

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 01/2020

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 01 năm 2020, giá cả các loại hàng hóa về cơ bản ổn định. Hàng hóa nhìn chung đa dạng, phong phú với nhiều chủng loại đáp ứng được nhu cầu mua sắm của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Giá các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết không có biến động lớn, ổn định, nguồn cung dồi dào.

Tuy nhiên tại thời điểm Tết Nguyên đán giá cả một số hàng hóa, dịch vụ có lúc, có nơi tăng so với thời điểm trước tết, do nguồn cung còn hạn chế cộng với hiện tượng mưa đá làm hỏng một số loại rau màu. Đặc biệt, vào ngày mùng 03 Tết giá một số thực phẩm chủ yếu là thịt, cá, rau tăng mạnh so với những ngày trước tết như: Thịt bò các loại giá dao động từ 350.000 – 400.000 đ/kg (tăng 30.000-50.000 đ/kg so với thời điểm trước tết); Thịt lợn các loại giá dao động từ 150.000 - 200.000 đ/kg; Cá chép nuôi: 130.000 đ/kg (Tăng 20.000-40.000 đ/kg so với thời điểm trước tết); Giá rau cải các loại giá dao động từ 25 – 35.000 đ/kg (tăng 5.000-15.000 đ/kg so với thời điểm trước tết).

Từ ngày 31/01 (tức ngày mùng 7 Tết), giá cả một số hàng hóa, dịch vụ đã bình ổn trở lại, giảm so với thời điểm mùng 3 Tết. Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau:

Giá gà Sống Thiên mức 170.000 - 180.000 đ/kg, giá thịt lợn thịt các loại ổn định ở mức 130.000 – 140.000 đ/kg, giá vịt làng khoảng 70.000 đ/kg, Cá rô Phi 45.000 đ/kg, Cá Chép 65.000 đ/kg, Cá quả 120.000 đ/kg, Cá trắm (đen) 90.000 đ/kg, lá dong 25.000 - 30.000đ/bó, Bí xanh 15.000 đ/kg, Chanh 35.000 đ/kg, Khoai tây 15.000 đ/kg; Dưa chuột 15.000 đ/kg, Ngô ngọt 7.000 đ/bắp, Cà rốt 15.000 đ/kg, Cải ngồng các loại: 25.000đ/kg, Khoai tây 12.000 đ/kg, Xu hào: 12.000 - 15.000đ/kg, bắp cải: 10.000đ/kg...

Chỉ số giá (CPI) chung toàn tỉnh tháng 01/2020 tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng một số nhóm hàng sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 23,03%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày, dép tăng 1,17%; Nhóm hàng

thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,55%; Nhóm giao thông tăng 6,52%; Nhóm giáo dục tăng 7,42%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,98%.

So với tháng 12 năm 2019 trong 11 nhóm mặt hàng chính có 8 nhóm hàng hóa tăng: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,1%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,48%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,18%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,05%; Nhóm thiết bị và đồ dùng tăng 0,27%; Nhóm giao thông tăng 0,17%; Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,18%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Có 01 nhóm hàng hóa giảm: Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,04%; Còn lại 02 nhóm: Nhóm giáo dục; Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế chỉ số giá ổn định không thay đổi so với tháng trước.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 5,56%: Chỉ số giá vàng bình quân tháng 01/2020 so với tháng trước tăng do trong tháng giá vàng thế giới có nhiều biến động, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,04% so với tháng trước.

2. Tình hình mặt hàng thịt gia súc tươi sống

Giá thịt gia súc tươi sống tăng 3,1%, mặc dù giá thịt lợn trong những ngày cuối tháng đã có dấu hiệu chứng lại và giảm nhưng do thịt lợn hơi còn ít, nhu cầu tiêu thụ của người dân trong dịp tết cổ truyền còn cao nên giá thịt lợn vẫn tăng 3,48% so với tháng trước, đóng góp tăng 0,25% so với tháng trước vào CPI (người dân tiêu thụ thịt lợn nhiều chủ yếu để làm những sản phẩm thịt chế biến như: giò, chả, Lạp sườn...)

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá Xăng, Dầu: tăng, giảm theo thị trường thế giới
- Giá Gas: được điều chỉnh tăng (45.000đ/bình) 12kg vào ngày 12/01/2020.
- Giá vàng và ngoại tệ USD:
 - + Giá vàng bán ra 4.252.000đ/1 chỉ, tăng 107.000đ/1 chỉ so với tháng trước;
 - + USD bán ra 23.230đ/1USD giảm 30đ/1USD so với tháng trước;
 - + Giá đồng Nhân Dân Tệ (CNY) bán ra 3.346đ/1CNY, tăng 6đ/1CNY so với tháng trước;

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 12/2019 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo giá cả các mặt hàng thiết yếu sẽ có xu hướng tiếp tục ổn định trở lại ở thời điểm sau tết do mọi hoạt động sẽ dần trở lại với nhịp sống như ở thời gian trước tết Nguyên đán Canh Tý 2020./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương (B/c);
- Vụ TTTN - Bộ Công Thương (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTCC&XTTM (đăng trên Website TMĐT);
- Phòng KHTC-TH;
- VP Sở (đăng trên Website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Hải

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /01/2020 của SCT Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	3.000	3.000	
3	Sắt				
	- Sắt xây dựng	đ/kg	16.000	16.000	
	- Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	20.000	20.000	
4	Thép tròn φ6, φ8	đ/kg	11.550	11.550	
5	Ngói Hạ Long	đ/viên	15.000	15.000	
6	Xi măng				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.050.000	1.050.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.520.000	1.500.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	180.000	180.000	
	- Cát Xây	đ/khối	220.000	220.000	
	- Cát vàng (loại 1)	đ/khối	360.000	360.000	
	- Cát vàng (loại 2)	đ/khối	340.000	340.000	
	- Cát chất	đ/khối	180.000	180.000	
7	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/01/2020 đã có 02 lần điều chỉnh)				
7.1	<i>Ngày 15/01/2020 giá xăng được điều chỉnh</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	21.510	21.430	-80
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.270	20.230	-40
	- Dầu Diezen	đ/lít	16.920	16.870	-50
7.2	<i>Ngày 30/01/2020 giá xăng được điều chỉnh</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	21.430	20.620	-810
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.230	19.640	-590

	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	16.870	16.450	-420
	- Gas Hanoi Petro bình 12 kg	đ/bình	320.000	365.000	+45.000
8	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	8.350	8.350	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	6.520	6.520	
9	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	12.000	12.000	
10	Đường	đ/kg	23.000	23.000	
11	Sữa đậu nành Fami nguyên chất	đ/lít	17.200	17.200	
	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ - Vinamilk	đ/hộp	27.500	27.500	
	Sữa bột Nuti IQ Step 4HG 400G/24	đ/hộp	65.000	65.000	
	Bột ăn dặm RiDielac 200g (heo bơ)	đ/hộp	51.500	51.500	
	Dielac alpha Step 3 HT 900g/12	đ/hộp	158.000	158.000	
	Sữa bột hộp sắt 400g, nhãn ENSURE	đ/hộp	323.000	323.000	
12	Muối I ốt tinh (Biển Xanh)	950g	6.500	6.500	
13	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	17.000	17.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	18.000	19.000	+1.000
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	29.000	29.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	95.000	85.000	-10.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt mông sấn	đ/kg	160.000	130.000	-30.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	160.000	150.000	-10.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	130.000	120.000	-10.000
	- Sườn lợn	đ/kg	170.000	140.000	-30.000
	- Thăn bò	đ/kg	280.000	300.000	+20.000
	- Bắp bò	đ/kg	280.000	320.000	+40.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	75.000	75.000	
	- Cá trắm (đen)	đ/kg	90.000	90.000	
	- Gà giò	đ/kg	170.000	150.000	-20.000
	- Gà Sổng Thiên	đ/kg	180.000	180.000	
14	Rau, củ, quả các loại				
	Bắp cải	đ/kg	10.000	10.000	

	Xu hào	đ/kg	10.000	12.000	+2.000
	Súp lơ	đ/cây	10.000	10.000	
	Cải ngồng	đ/kg	10.000	25.000	+15.000
	Cà rốt	đ/kg	10.000	10.000	
	Khoai tây	đ/kg	15.000	15.000	
	Cà chua	đ/kg	15.000	15.000	
	Chuối tiêu chín	đ/quả	2.000	3.000	+1.000
	Chuối tiêu xanh	đ/quả	3.000	9.000	+6.000
	Cam sành	đ/kg	10.000	10.000	
	Cam canh	đ/kg	35.000	35.000	
	Xoài	đ/kg	15.000	15.000	
15	Thức ăn chăn nuôi tổng hợp				
	- Cám gà	đ/kg	7.000	7.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	8.000	